

UBND TỈNH HÀ NAM
SỞ CÔNG THƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: *1067* /SCT-QLNL

Hà Nam, ngày *28* tháng 8 năm 2019

Về việc Hướng dẫn lập chi phí
dịch vụ lắp đặt dây sau công tơ và
di chuyển công tơ trên địa bàn tỉnh
Hà Nam

Kính gửi: Công ty Điện lực Hà Nam

Căn cứ Luật Điện lực ngày 03 tháng 12 năm 2004; Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật Điện lực ngày 20 tháng 11 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 137/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Điện lực và Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật Điện lực; Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ các Thông tư của Bộ Xây dựng: Thông tư 05/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 hướng dẫn xác định đơn giá nhân công trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình; Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư số 39/2015/TT-BCT ngày 18/11/2015 của Bộ Công Thương Quy định hệ thống điện phân phối; Quyết định số 4970/QĐ-BCT ngày 21/12/2016 của Bộ Công Thương về việc công bố Bộ định mức dự toán chuyên ngành công tác lắp đặt đường dây tải điện và trạm biến áp; Quyết định số 228/QĐ-EVN ngày 08/12/2015 của Tập đoàn Điện lực Việt Nam về việc ban hành định mức dự toán sửa chữa lưới điện; Văn bản số 9225/BCT-TCNL ngày 05/10/2011 của Bộ Công Thương về việc công bố định mức tỷ lệ chi phí công tác nghiệm thu đóng điện bàn giao công trình đường dây và TBA; Văn bản số 9335/BCT-ĐL ngày 09/10/2017 của Bộ Công Thương về việc hướng dẫn áp dụng Bộ định mức dự toán chuyên ngành công tác lắp đặt đường dây tải điện và lắp đặt trạm biến áp;

Để phù hợp với các văn bản quy định pháp luật hiện hành và tình hình triển khai thực tế, Sở Công Thương hướng dẫn lập chi phí dịch vụ lắp đặt dây sau công tơ và chi phí di chuyển công tơ trên địa bàn tỉnh Hà Nam (bao gồm các khách hàng trong các khu tái định cư, khu đất 7%, khu đấu giá quyền sử dụng đất, khu nhà ở, khu đô thị mới trên địa bàn tỉnh Hà Nam) như sau:

I. CHI PHÍ THUỘC TRÁCH NHIỆM CỦA KHÁCH HÀNG

1. Trường hợp phát triển, lắp đặt mới công tơ 1 pha và công tơ 3 pha.

- Theo quy định của Luật Điện lực ngày 03 tháng 12 năm 2004 và Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật Điện lực ngày 20 tháng 11 năm 2012, Bên bán điện (Công ty Điện lực Hà Nam) chịu trách nhiệm đầu tư công tơ và đường dây dẫn điện đến công tơ cho bên mua điện và đầu tư toàn bộ hệ thống đo đếm (bao gồm cả cả Apstomat hoặc cầu chì bảo vệ trong hộp công tơ), khách hàng sử dụng điện chịu trách nhiệm đầu tư đường dây dẫn điện và các phụ kiện lắp đặt dây dẫn từ sau công tơ mua điện đến nơi sử dụng điện.

- Chi phí dịch vụ lắp đặt dây sau công tơ 1 pha được tính theo hướng dẫn quy định tại Bảng A1.

Chi phí dịch vụ lắp đặt dây sau công tơ 3 pha được tính theo hướng dẫn quy định tại Bảng A2.

2. Trường hợp di chuyển hệ thống công tơ 1 pha và 3 pha theo đề nghị của khách hàng sử dụng điện.

a. Đối với trường hợp chỉ di chuyển được công tơ, phải đầu tư hòm công tơ mới.

- Chi phí dịch vụ di chuyển công tơ 1 pha được tính theo hướng dẫn quy định tại Bảng B1.

- Chi phí dịch vụ di chuyển công tơ 3 pha được tính theo hướng dẫn quy định tại Bảng B2.

b. Đối với trường hợp di chuyển được toàn bộ hệ thống hòm hộp công tơ.

- Chi phí dịch vụ di chuyển Hệ thống công tơ đo đếm 1 pha được tính theo hướng dẫn tại Bảng C1.

- Chi phí di chuyển Hệ thống công tơ đo đếm 3 pha được tính theo hướng dẫn tại Bảng C2.

c. Đối với trường hợp di chuyển được công tơ sang vị trí mới đã có hòm công tơ còn chỗ lắp công tơ

- Chi phí dịch vụ di chuyển công tơ đo đếm 1 pha được tính theo hướng dẫn tại Bảng D1.

II. ĐIỀU CHỈNH NHÂN CÔNG

- Định mức, đơn giá tại các phụ lục ban hành kèm theo văn bản này được xác định theo hướng dẫn tại Thông tư 05/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016. Mức lương cơ sở đầu vào áp dụng cho các huyện, thành phố thuộc vùng III gồm: TP Phú Lý và các huyện Duy Tiên, Kim Bảng là 2.154.000 đ/tháng. Khi đó áp dụng $K_{dc} = 1$.

- Đối với các huyện thuộc vùng IV gồm các huyện Lý Nhân, Bình Lục và Thar' Liêm đơn giá nhân công trong các Bảng A1, A2, B1, B2, C1, C2, D1 và Phụ lục số 01 được nhân với hệ số $K_{dc} = 0,95$.

- Khi nhà nước điều chỉnh hệ số lương nhân công, mức lương cơ sở đầu vào để xác định đơn giá nhân công, Công ty Điện lực Hà Nam có trách nhiệm báo cáo Sở Công Thương trước khi điều chỉnh hệ số lương nhân công trong chi phí dịch vụ cho phù hợp.

III. ĐƠN GIÁ VẬT LIỆU VÀ CÁC CHI PHÍ KHÁC

1. Đơn giá vật liệu và chi phí khác.

- Trường hợp khách hàng sử dụng điện tự mua vật tư sau công tơ chỉ thuê điện lực lắp đặt, hoặc tự mua vật tư sau công tơ và tự lắp đặt dây sau công tơ, hoặc mua vật tư của điện lực và tự lắp đặt. Trước khi đóng điện đầu nối cho khách hàng, Điện lực tiến hành kiểm tra, nghiệm thu việc thực hiện của khách hàng đảm bảo yêu cầu kỹ thuật và được thu chi phí nghiệm thu đầu nối (*chi phí mục C6 trong phụ lục hướng dẫn lập dự toán chi phí dịch vụ*).

- Trường hợp khách hàng sử dụng điện thuê dịch vụ trọn gói (mua vật tư, thiết bị của Điện lực và thuê điện lực lắp đặt) thì giá vật tư, thiết bị được tính theo giá xuất kho trước VAT của Công ty Điện lực Hà Nam nhưng không được vượt giá vật tư, thiết bị cùng chủng loại trong Công bố giá vật liệu xây dựng cùng thời điểm do Sở Xây dựng Hà Nam công bố.

- Đơn giá vật tư, vật liệu áp dụng trong hướng dẫn lập dự toán chi phí dịch vụ tại văn bản này là đơn giá trước thuế VAT.

2. Các chi phí nhân công lắp đặt công tơ 1pha, 3 pha và các vật tư, thiết bị khác được quy định tại Phụ lục 01.

3. Trường hợp di chuyển hệ thống công tơ đo đếm phục vụ công tác của ngành điện thì Công ty Điện lực Hà Nam có trách nhiệm bỏ toàn bộ kinh phí di chuyển hoặc do yêu cầu của Bên thứ ba thì đơn vị đó phải bỏ toàn bộ kinh phí.

IV. QUY CÁCH VẬT TƯ VÀ GIẢI PHÁP KỸ THUẬT

1. Khi khảo sát thực tế, khách hàng và ngành điện sẽ thống nhất phương án và số lượng, chủng loại vật tư vật liệu đầu tư mới phân dây sau công tơ để đảm bảo an toàn tùy thuộc vào tình hình, điều kiện thực tế. Các loại vật tư hiện khách hàng đang sử dụng còn đảm bảo yêu cầu kỹ thuật khi di chuyển lắp đặt vào vị trí mới thì sẽ tận dụng lại và không tính vào chi phí vật liệu. Trường hợp kéo dây dẫn sau công tơ trên cột của ngành điện phải được sự chấp thuận của ngành điện.

2. Dây dẫn sau công tơ: sử dụng cáp vặn xoắn, dây nhôm bọc cách điện hoặc dây đồng bọc cách điện tiết diện phù hợp với công suất sử dụng của khách hàng.

- Đối với khách hàng sử dụng điện qua công tơ 1 pha: tiết diện tối thiểu không nhỏ hơn $2 \times 4 \text{ mm}^2$ đối với dây đồng và $2 \times 10 \text{ mm}^2$ đối với dây nhôm.

- Đối với khách hàng sử dụng điện qua công tơ 3 pha: tiết diện dây dẫn phụ thuộc vào công suất sử dụng của khách hàng.

- Khách hàng có thể lựa chọn tự mua dây dẫn sau công tơ. Dây dẫn được mua của các đơn vị sản xuất trong nước, nước ngoài có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, thông số kỹ thuật cụ thể, được công bố hợp chuẩn, hợp quy theo quy định của pháp luật.

3. An toàn treo dây dẫn: Đảm bảo quy định an toàn treo dây dẫn sau công tơ về hộ gia đình Quy định tại Quyết định số 4293/QĐ-BCT ngày 28/10/2016 về việc phương pháp đánh giá thực hiện tiêu chí số 4 về điện nông thôn trong bộ tiêu chí quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 – 2020, trong đó lưu ý dây dẫn căng vượt đường ô tô: Có hãm dây hai đầu trên sứ cách điện hạ áp, có dây văng đỡ dây, khoảng cách an toàn tới đất kiểm tra theo tiêu chuẩn đường dây hạ áp, cụ thể độ treo cao dây sau công tơ khi vượt đường so với mặt đất (khoảng cách thẳng đứng từ điểm có độ võng thấp nhất của dây dẫn đến mặt đất) như sau:

- Đến mặt đường ô tô cấp I, II (Đường Quốc lộ) $\geq 7 \text{ m}$.

- Đến mặt đường ô tô các cấp còn lại $\geq 6 \text{ m}$.

Đối với các tuyến dây căng ngang đường trong Thành phố: Trước khi thực hiện, các hộ dân và Điện lực phải phối hợp với cơ quan quản lý nhà nước (phòng Quản lý đô thị Thành phố) để thống nhất vị trí căng ngang đường và tất cả các dây dẫn phải được bó gọn theo kế hoạch bó gọn cáp trên địa bàn Thành phố.

Trên đây là hướng dẫn lập chi phí dịch vụ lắp đặt dây sau công tơ và chi phí di chuyển công tơ trên địa bàn tỉnh Hà Nam. Đề nghị Công ty Điện lực Hà Nam phối hợp với UBND các huyện, thành phố thông báo công khai, phổ biến đến các khách hàng để thực hiện.

(Văn bản này thay thế văn bản số 688/SCT-QLNL ngày 11/7/2016 của Sở Công Thương Hà Nam)./. *AM*

Nơi nhận:

- Như trên;
- UBND tỉnh (để báo cáo);
- Sở Tài chính;
- Chi cục thuế tỉnh Hà Nam;
- UBND các huyện, thành phố;
- Thanh tra Sở;
- Lưu VT, QLNL.

GIÁM ĐỐC



Đinh Văn An

BẢNG A1: CHI PHÍ DỊCH VỤ LẮP ĐẶT DÂY SAU CÔNG TƠ 1 PHA

(Kèm theo văn bản SỞ CÔNG THƯƠNG QLNL ngày 28/8/2019 của Sở Công Thương)

A. Vật liệu sau công tơ (Khách hàng đầu tư)

TT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
1	Cáp sau công tơ	m	Khảo sát thực tế	Theo giá thực tế tại thời điểm lắp đặt	Nếu có
2	Kẹp siết hỗ trợ	Cái			
3	Vòng giữ hỗ trợ	Cái			
4	Đai thép không gỉ	m			
5	Khóa đai thép không gỉ	Cái			
6	Vật tư khác (nếu có)				
A	Tổng cộng				

B. Nhân công.

TT	Mã ĐM	Nội dung công việc phần dây sau công tơ	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá nhân công (đồng)	Số công/Đơn vị	Thành tiền (đồng)
1	D3.6301	Lắp đặt cáp Cu/XLPE/PVC 2x4 (Bậc thợ 4,0/7 nhóm 2; k=0,7)	m	thực tế	236.940	0,009	
B		Cộng					

C. Tổng hợp chi phí

TT	Các khoản chi phí	Thành tiền
C1	Chi phí vật liệu (trước VAT)	
C2	Chi phí nhân công và chi phí quản lý chung	
C3	Nhân công trực tiếp: (B) x Kđc	
C4	Chi phí chung: 65% x C3	
C5	Chi phí trước thuế: (C1+C2)	
C6	Chi phí nghiệm thu, đấu nối (chỉ áp dụng đối với trường hợp khách hàng tự mua vật tư và lắp đặt): 1,9% x(C5) x1,4	
C7	Thuế VAT: 10% x(C5+C6)	
	Tổng chi phí: C5+C6+C7	

Ghi chú:

- Đơn giá lắp đặt dây dẫn trên đã bao gồm công tác lắp đặt khóa néo, kẹp siết hỗ trợ, vòng giữ hỗ trợ, kẹp đỡ ...
- Khi lắp đặt cáp có tiết diện khác hoặc các loại vật tư khác thì định mức, đơn giá tra theo Phụ lục 1.
- Khi khảo sát Khách hàng và Điện lực sẽ thống nhất kết cấu và số lượng vật tư vật liệu đầu tư mới phần dây sau công tơ để đảm bảo an toàn tùy thuộc vào tình hình, điều kiện thực tế.
- Định mức, đơn giá này được áp dụng cho:
 - + Khu vực III gồm: TP Phú Lý và các huyện Duy Tiên, Kim Bảng, khi đó đơn giá nhân công áp dụng Kđc = 1,0
 - + Khu vực IV gồm: huyện Lý Nhân, Bình Lục và Thanh Liêm khi đó đơn giá nhân công áp dụng Kđc = 0,95.
- Khách hàng có thể lựa chọn tự mua vật tư sau công tơ, chỉ thuê điện lực lắp đặt hoặc tự mua vật tư sau công tơ và tự lắp đặt dây sau công tơ. Khi đó Điện lực có trách nhiệm kiểm tra, nghiệm thu đấu nối đóng điện cho khách hàng và được thu chi phí nghiệm thu đấu nối.

BẢNG A2. CHI PHÍ DỊCH VỤ LẮP ĐẶT DÂY SAU CÔNG TƠ 3 PHA
(Kèm theo sản phẩm (P) SCT-QLNL ngày 18/8/2019 của Sở Công Thương)

A. Vật liệu sau công tơ (Khách hàng đầu tư).

TT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
1	Cáp sau công tơ	m	Khảo sát thực tế	Theo giá thực tế tại thời điểm lắp đặt	Nếu có
2	Kẹp siết hỗ trợ	Cái			
3	Vòng giữ hỗ trợ	Cái			
4	Đai thép không gỉ	m			
5	Khóa đai thép không gỉ	Cái			
6	Vật tư khác (nếu có)				
A	Tổng cộng				

B. Nhân công.

T	Mã ĐM	Nội dung công việc phần dây sau công tơ	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá nhân công (đồng)	Số công/Đơn vị	Thành tiền (đồng)
1	D4.2301	Lắp đặt cáp đồng ≤ (3x16+1x10) sau công tơ treo trên dây thép	m	Theo thực tế	236.940	0,0372	
2	D3.6303	Lắp đặt cáp vặn xoắn 4x35 sau công tơ	m		236.940	0,0197	
B		Cộng					

C. Tổng hợp chi phí

TT	Các khoản chi phí	Thành tiền
C1	Chi phí vật liệu (trước VAT)	
C2	Chi phí nhân công và chi phí quản lý chung	
C3	Nhân công trực tiếp: (B) x Kđc	
C4	Chi phí chung: 65% x C3	
C5	Chi phí trước thuế: (C1+C2)	
C6	Chi phí nghiệm thu, đấu nối (chỉ áp dụng đối với trường hợp khách hàng tự mua vật tư và lắp đặt): 1,9% x(C5) x1,4	
C7	Thuế VAT: 10% x(C5+C6)	
	Tổng chi phí: C5+C6+C7	

Ghi chú:

- Đơn giá lắp đặt dây dẫn trên đã bao gồm công tác lắp đặt khóa néo, kẹp siết hỗ trợ, vòng giữ hỗ trợ, kẹp đỡ ...
- Tùy theo thực tế và nhu cầu của khách hàng lắp dây sau công tơ là dây đồng hay cáp vặn xoắn thì chi phí nhân công sẽ áp theo 1 trong các loại cáp đó. Khi lắp đặt cáp có tiết diện khác hoặc các loại vật tư khác thì định mức, đơn giá tra theo Phụ lục 1.
- Khi khảo sát Khách hàng và Điện lực sẽ thống nhất kết cấu và số lượng vật tư vật liệu đầu tư mới phần dây sau công tơ để đảm bảo an toàn tùy thuộc vào tình hình, điều kiện thực tế.
- Định mức, đơn giá này được áp dụng cho:
 - + Khu vực III gồm: TP Phú Lý và các huyện Duy Tiên, Kim Bảng, khi đó đơn giá nhân công áp dụng Kđc = 1,0
 - + Khu vực IV gồm: huyện Lý Nhân, Bình Lục, Thanh Liêm đơn giá nhân công áp dụng Kđc = 0,95.
- Khách hàng có thể lựa chọn tự mua vật tư sau công tơ, chỉ thuê điện lực lắp đặt hoặc tự mua vật tư sau công tơ và tự lắp đặt dây sau công tơ. Khi đó Điện lực có trách nhiệm kiểm tra, nghiệm thu đấu nối đóng điện cho khách hàng và được thu chi phí nghiệm thu đấu nối.

BẢNG B1. CHI PHÍ DỊCH VỤ DI CHUYỂN CÔNG TƠ 1 PHA
(Kèm theo văn bản số **SỐ** /SC-T/QLNL ngày **18** /8/2019 của Sở Công Thương)
(Trường hợp công trình được công tơ, phải đầu tư hòm công tơ mới)

A. Vật liệu (Khách hàng đầu tư).

TT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
1	Vỏ hộp công tơ	Hộp	Khảo sát theo thực tế	Theo giá thực tế tại thời điểm lắp đặt	Nếu có
2	Kèm bắt hộp công tơ 2x4	Bộ			
3	Dây đơn 1x2.5 (1x4)	M			
4	Cáp AL/XLPE/PVC xuống hòm công tơ	M			
5	Ghíp GN2	Cái			
6	Đầu cốt AM16	Cái			
7	Khoá đai thép	Cái			
8	Đai thép không gỉ	M			
9	Cáp Cu/XLPE/PVC 2x4	M			
10	Kẹp siết hỗ trợ	Cái			
11	Vòng giữ hỗ trợ	Cái			
A	Tổng cộng				

B. Nhân công.

TT	Mã ĐM	Nội dung công việc	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá nhân công (đồng)	Số công/ Đơn vị	Thành tiền (đồng)
1		Khảo sát lập phương án di chuyển và lắp dự toán	KH	1	236.940	0,5	118.470
2	D4.6301	Tháo + Lắp công tơ 1 pha vào hộp (NC bậc 3,5/7)	Cái	1	219.542	0,196	43.030
3	D4.6303	Treo hộp 1 công tơ 1 pha composite (đã lắp các thiết bị) (NC bậc 3,5/7)	Hộp	1	219.542	0,1	21.945
4	11.04.602	Lắp cáp xuống hộp công tơ (bậc thợ 3,5/7, nhóm 2)	M	Theo thực tế	219.542	0,027	
5	D3.6301	Kéo cáp Cu/XLPE/PVC 2x4	M		236.940	0.009	
B		Cộng					

C. Tổng hợp chi phí

TT	Các khoản chi phí	Thành tiền
C1	Chi phí vật liệu (trước VAT)	
C2	Chi phí nhân công và chi phí quản lý chung	
C3	Nhân công trực tiếp: (B) x Kđc	
C4	Chi phí chung: 65% x C3	
C5	Chi phí trước thuế: (C1+C2)	
C6	Chi phí nghiệm thu, đấu nối (<i>chỉ áp dụng đối với trường hợp khách hàng tự mua vật tư</i>): 1,9% x(C5) x1,4	
C7	Thuế VAT: 10% x(C5+C6)	
	Tổng chi phí: C5+C6+C7	

Ghi chú:

- Đơn giá lắp đặt trên đã bao gồm công tác lắp đặt khóa néo, kẹp siết hỗ trợ, vòng giữ hỗ trợ, kẹp đỡ và các phụ kiện khác để đấu nối hoàn chỉnh.

- Khi lắp đặt cáp có tiết diện khác hoặc các loại vật tư khác thì định mức, đơn giá tra theo Phụ lục 1.

- Khi khảo sát Khách hàng và Điện lực sẽ thống nhất kết cấu và số lượng vật tư vật liệu đầu tư mới phân dây sau công tơ để đảm bảo an toàn tùy thuộc vào tình hình, điều kiện thực tế. Nếu vật tư nào hiện khách hàng đang sử dụng còn đảm bảo yêu cầu kỹ thuật khi di chuyển lắp đặt vào vị trí mới thì sẽ tận dụng lại và không tính vào chi phí vật liệu.

- Định mức, đơn giá này được áp dụng cho:

+ Khu vực III gồm: TP Phú Lý và các huyện Duy Tiên, Kim Bảng, khi đó đơn giá nhân công áp dụng Kđc = 1,0

+ Khu vực IV gồm: huyện Lý Nhân, Bình Lục và Thanh Liêm khi đó đơn giá nhân công áp dụng Kđc = 0,95.

BẢNG B2 CHI PHÍ DỊCH VỤ DI CHUYỂN CÔNG TƠ 3 PHA
(Kèm theo văn bản số 1067/SCT-QLNL ngày 18/8/2019 của Sở Công Thương)
(Trường hợp công trình được công tơ, phải đầu tư hòm công tơ mới)

A. Vật liệu (Khách hàng đầu tư)

TT	Tên vật liệu và quy cách	ĐV	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
1	Vỏ hộp công tơ 3 pha	Cái	Khảo sát theo thực tế	Theo giá thực tế tại thời điểm lắp đặt	Nếu có
2	Kèm bắt hộp công tơ	Bộ			
3	Aptomat 3 cực	Cái			
4	Cáp 3 pha	M			
5	Ghép AM 70-3BL	Cái			
6	Đầu cốt M25	Cái			
7	Khoá đai thép	Cái			
8	Đai thép không gỉ	M			
9	Cáp sau công tơ (nếu có)	M			
10	Kẹp siết hỗ trợ	Cái			
11	Vòng giữ hỗ trợ	Cái			
Tổng cộng					A

B. Nhân công.

TT	Mã ĐM	Nội dung công việc	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá nhân công (đồng)	Số công/Đơn vị	Thành tiền (đồng)
1		Khảo sát lập phương án di chuyển và lắp dự toán	KH	1	236.940	0,5	118.470
2	D4.6302	Tháo + Lắp công tơ 3 pha (NC bậc 3,5/7)	Cái	1	219.542	0,224	49.177
3	D4.6303	Treo hộp công tơ 3 pha composite pha (NC bậc 3,5/7)	Hộp	1	219.542	0,1	21.945
4	11.04.602	Lắp cáp xuống hộp công tơ (bậc thợ 3,5/7, nhóm 2)	M	Theo thực tế	219.542	0,027	
5	D4.2301	Lắp đặt cáp đồng $\leq (3 \times 16 + 1 \times 10)$ sau công tơ treo trên dây thép	m	Theo thực tế	236.940	0,0372	
6	D3.6303	Lắp đặt cáp vặn xoắn 4x35 sau công tơ	m	Theo thực tế	236.940	0,0197	
		Cộng					B

C. Tổng hợp chi phí

TT	Các khoản chi phí	Thành tiền
C1	Chi phí vật liệu (trước VAT)	
C2	Chi phí nhân công và chi phí quản lý chung	
C3	Nhân công trực tiếp: (B) x Kđc	
C4	Chi phí chung: 65% x C3	
C5	Chi phí trước thuế: (C1+C2)	
C6	Chi phí nghiệm thu, đấu nối (chỉ áp dụng đối với trường hợp khách hàng tự mua vật tư): 1,9% x(C5) x1,4	
C7	Thuế VAT: 10%x(C5+C6)	
	Tổng chi phí: C5+C6+C7	

Ghi chú:

- Đơn giá lắp đặt trên đã bao gồm công tác lắp đặt khóa néo, kẹp siết hỗ trợ, vòng giữ hỗ trợ, kẹp đỡ và các phụ kiện khác để đấu nối hoàn chỉnh.

- Tùy theo thực tế và nhu cầu của khách hàng lắp dây sau công tơ là dây đồng hay cáp vặn xoắn thì chi phí nhân công sẽ áp theo 1 trong các loại cáp đó. Khi lắp đặt cáp có tiết diện khác hoặc các loại vật tư khác thì định mức, đơn giá tra theo Phụ lục 1.

- Khi khảo sát Khách hàng và Điện lực sẽ thống nhất kết cấu và số lượng vật tư vật liệu đầu tư mới phân dây sau công tơ để đảm bảo an toàn tùy thuộc vào tình hình, điều kiện thực tế. Nếu vật tư nào hiện khách hàng đang sử dụng còn đảm bảo yêu cầu kỹ thuật khi di chuyển lắp đặt vào vị trí mới thì sẽ tận dụng lại và không tính vào chi phí vật liệu.

- Định mức, đơn giá này được áp dụng cho:

+ Khu vực III gồm: TP Phú Lý và các huyện Duy Tiên, Kim Bảng, khi đó đơn giá nhân công áp dụng Kđc = 1,0

+ Khu vực IV gồm: huyện Lý Nhân, Bình Lục và Thanh Liêm khi đó đơn giá nhân công áp dụng Kđc = 0,95.

BẢNG C1: CHI PHÍ DỊCH VỤ DI CHUYỂN CÔNG TƠ 1 PHA
(Kèm theo và **SỐ** ~~106~~ /SCT-QLNL ngày 28 /8/2019 của Sở Công Thương)
(CÔNG THƯƠNG) di chuyển được toàn bộ hòm công tơ và công tơ)

A. Vật liệu (Khách hàng đầu tư).

TT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
1	Cáp sau công tơ (nếu có)	M	Khảo sát theo thực tế	Theo giá thực tế tại thời điểm lắp đặt	Nếu có
2	Kẹp siết hỗ trợ	Cái			
3	Vòng giữ hỗ trợ	Cái			
4	Khoá đai thép	Cái			
5	Đai thép không gỉ	M			
Tổng cộng					A

B. Nhân công.

TT	Mã ĐM	Nội dung công việc	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá nhân công (đồng)	Số công/Đơn vị	Thành tiền (đồng)
1		Khảo sát lập phương án di chuyển và lập dự toán	KH	1	236.940	0,5	118.470
2	D4.6303	Tháo + Treo hộp công tơ ≤3 công tơ 1 pha (NC bậc 3,5/7)	Hộp	1	219.542	0,1540	33.810
3	11.04.602	Tháo Lắp đặt cáp xuống hộp công tơ (bậc thợ 3,5/7)	m	Theo thực tế	219.542	0,0450	
4	D3.6301	Kéo cáp Cu/XLPE/PVC 2x4	m		236.940	0.009	
		Cộng					B

C. Tổng hợp chi phí

TT	Các khoản chi phí	Thành tiền
C1	Chi phí vật liệu (trước VAT)	
C2	Chi phí nhân công và chi phí quản lý chung	
C3	Nhân công trực tiếp: (B) x Kđc	
C4	Chi phí chung: 65% x C3	
C5	Chi phí trước thuế: (C1+C2)	
C6	Chi phí nghiệm thu, đấu nối (chỉ áp dụng đối với trường hợp khách hàng tự mua vật tư): 1,9% x(C5) x1,4	
C7	Thuế VAT: 10%x(C5+C6)	
	Tổng chi phí: C5+C6+C7	

Ghi chú:

- Đơn giá lắp đặt trên đã bao gồm công tác lắp đặt khóa néo, kẹp siết hỗ trợ, vòng giữ hỗ trợ, kẹp đỡ và các phụ kiện khác để đấu nối hoàn chỉnh.
- Khi lắp đặt cáp có tiết diện khác hoặc các loại vật tư khác thì định mức, đơn giá theo Phụ lục 1.
- Khi khảo sát Khách hàng và Điện lực sẽ thống nhất kết cấu và số lượng vật tư vật liệu đầu tư mới phần dây sau công tơ để đảm bảo an toàn tùy thuộc vào tình hình, điều kiện thực tế. Nếu vật tư nào hiện khách hàng đang sử dụng còn đảm bảo yêu cầu kỹ thuật khi di chuyển lắp đặt vào vị trí mới thì sẽ tận dụng lại và không tính vào chi phí vật liệu.
- Định mức, đơn giá này được áp dụng cho:
 - + Khu vực III gồm: TP Phú Lý và các huyện Duy Tiên, Kim Bảng, khi đó đơn giá nhân công áp dụng Kđc = 1,0
 - + Khu vực IV gồm: huyện Lý Nhân, Bình Lục và Thanh Liêm khi đó đơn giá nhân công áp dụng Kđc = 0,95.

BẢNG C2: CHI PHÍ DỊCH VỤ DI CHUYỂN CÔNG TƠ 3 PHA
(Kèm theo văn bản số 1067/SCT-QLNL ngày 28/8/2019 của Sở Công Thương)
(Trường hợp di chuyển được toàn bộ hòm công tơ và công tơ)

A. Vật liệu (Khách hàng đầu tư).

TT	Tên vật liệu và quy cách	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
1	Cáp sau công tơ (nếu có)	M	Khảo sát theo thực tế	Theo giá thực tế tại thời điểm lắp đặt	Nếu có
2	Kẹp siết hỗ trợ	Cái			
3	Vòng giữ hỗ trợ	Cái			
4	Khoá đai thép	Cái			
5	Đai thép không gỉ	M			
	Tổng cộng				A

B. Nhân công.

TT	Mã ĐM	Nội dung công việc	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá nhân công (đồng)	Số công /Đơn vị	Thành tiền (đồng)
1		Khảo sát lập phương án di chuyển và lập dự toán	KH	1	236.940	0,5	118.470
2	D4.6303	Tháo + Treo hộp công tơ 3 pha (NC bậc 3,5/7)	Hộp	1	219.542	0,1400	30.736
3	11.04.602	Tháo + Lắp đặt cáp vào hộp công tơ (bậc thợ 3,5/7)	m	Theo thực tế	219.542	0,0450	9.879
5a	D4.2301	Lắp đặt cáp đồng ≤ (3x16+1x10) sau công tơ treo trên dây thép	m		236.940	0,0372	
5b	D3.6303	Lắp đặt cáp vặn xoắn 4x35 sau công tơ	m		236.940	0,0197	
		Cộng					B

C. Tổng hợp chi phí

TT	Các khoản chi phí	Thành tiền
C1	Chi phí vật liệu (trước VAT)	
C2	Chi phí nhân công và chi phí quản lý chung	
C3	Nhân công trực tiếp: (B) x Kđc	
C4	Chi phí chung: 65% x C3	
C5	Chi phí trước thuế: (C1+C2)	
C6	Chi phí nghiệm thu, đấu nối (chỉ áp dụng đối với trường hợp khách hàng tự mua vật tư): 1,9% x(C5) x1,4	
C7	Thuế VAT: 10% x(C5+C6)	
	Tổng chi phí: C5+C6+C7	

Ghi chú:

- Đơn giá lắp đặt trên đã bao gồm công tác lắp đặt khóa néo, kẹp siết hỗ trợ, vòng giữ hỗ trợ, kẹp đỡ và các phụ kiện khác để đấu nối hoàn chỉnh.

- Tùy theo thực tế và nhu cầu của khách hàng lắp dây sau công tơ là dây đồng hay cáp vặn xoắn thì chi phí nhân công sẽ áp theo 1 trong các loại cáp đó. Khi lắp đặt cáp có tiết diện khác hoặc các loại vật tư khác thì định mức, đơn giá tra theo Phụ lục 1.

- Khi khảo sát Khách hàng và Điện lực sẽ thống nhất kết cấu và số lượng vật tư vật liệu đầu tư mới phần dây sau công tơ để đảm bảo an toàn tùy thuộc vào tình hình, điều kiện thực tế. Nếu vật tư nào hiện khách hàng đang sử dụng còn đảm bảo yêu cầu kỹ thuật khi di chuyển lắp đặt vào vị trí mới thì sẽ tận dụng lại và không tính vào chi phí vật liệu.

- Định mức, đơn giá này được áp dụng cho:

+ Khu vực III gồm: TP Phú Lý và các huyện Duy Tiên, Kim Bảng, khi đó đơn giá nhân công áp dụng Kđc = 1,0.

+ Khu vực IV gồm: huyện Lý Nhân, Bình Lục và Thanh Liêm khi đó đơn giá nhân công áp dụng Kđc = 0,95.

BẢNG D1.2 CHI PHÍ DỊCH VỤ DI CHUYỂN CÔNG TƠ 1 PHA
(Kèm theo văn bản số 116/SCT-QLNL ngày 28/8/2019 của Sở Công Thương)

(Trường hợp di chuyển công tơ sang vị trí mới đã có hòm công tơ còn chỗ lắp công tơ)

A. Vật liệu (Khách hàng đầu tư).

TT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
1	Aptomat 1 cực	Cái			
2	Dây đơn 1x2.5 (1x4)	M			
3	Khoá đai thép	Cái			
4	Đai thép không gỉ	M			
5	Cáp Cu/XLPE/PVC 2x4	M			
6	Kẹp siết hỗ trợ	Cái			
7	Vòng giữ hỗ trợ	Cái			
A	Tổng cộng				

B. Nhân công.

TT	Mã ĐM	Nội dung công việc	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá nhân công (đồng)	Số công/Đơn vị	Thành tiền (đồng)
1		Khảo sát lập phương án di chuyển và lập dự toán	Khách hàng	1	236.940	0,5	118.470
2	D4.6301	Tháo + Lắp công tơ 1 pha vào hộp (NC bậc 3,5/7)	Cái	1	219.542	0,196	43.030
3	D3.6301	Kéo cáp Cu/XLPE/PVC 2x4	M		236.940	0.009	
B		Cộng					

C. Tổng hợp chi phí

TT	Các khoản chi phí	Thành tiền
C1	Chi phí vật liệu (trước VAT)	
C2	Chi phí nhân công và chi phí quản lý chung	
C3	Nhân công trực tiếp: (B) x Kđc	
C4	Chi phí chung: 65% x C3	
C5	Chi phí trước thuế: (C1+C2)	
C6	Chi phí nghiệm thu, đấu nối (chỉ áp dụng đối với trường hợp khách hàng tự mua vật tư): 1,9% x(C5) x1,4	
C7	Thuế VAT: 10% x(C5+C6)	
	Tổng chi phí: C5+C6+C7	

Ghi chú:

- Đơn giá lắp đặt trên đã bao gồm công tác lắp đặt khóa néo, kẹp siết hỗ trợ, vòng giữ hỗ trợ, kẹp đỡ và các phụ kiện khác để đấu nối hoàn chỉnh.

- Khi lắp đặt cáp có tiết diện khác hoặc các loại vật tư khác thì định mức, đơn giá theo Phụ lục 1.

- Khi khảo sát Khách hàng và Điện lực sẽ thống nhất kết cấu và số lượng vật tư vật liệu đầu tư mới phần dây sau công tơ để đảm bảo an toàn tùy thuộc vào tình hình, điều kiện thực tế. Nếu vật tư nào hiện khách hàng đang sử dụng còn đảm bảo yêu cầu kỹ thuật khi di chuyển lắp đặt vào vị trí mới thì sẽ tận dụng lại và không tính vào chi phí vật liệu.

- Định mức, đơn giá này được áp dụng cho:

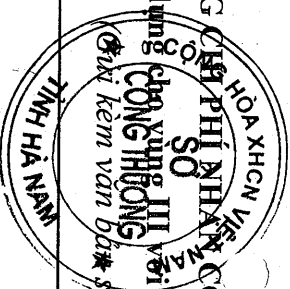
+ Khu vực III gồm: TP Phú Lý và các huyện Duy Tiên, Kim Bảng, khi đó đơn giá nhân công áp dụng Kđc = 1,0

+ Khu vực IV gồm: huyện Lý Nhân, Bình Lục và Thanh Liêm khi đó đơn giá nhân công áp dụng Kđc = 0,95.

PHỤ LỤC 01: BẢNG CHỈ PHẠM CÔNG LẮP ĐẶT CÔNG TƠ 1 PHA, 3 PHA VÀ CÁC VẬT TƯ, THIẾT BỊ KHÁC

Áp dụng cho Công trình III với lượng đầu vào 2.154.000 đồng, số ngày làm việc là 26 ngày/tháng.

Đính kèm văn bản số 1067/SCT-QLNL ngày 28/8/2019 của Sở Công Thương



TT	Mã DM	Nội dung công việc	ĐVT	Số lượng	Bậc thợ	Hệ số lương	Đơn giá nhân công (đồng)	Số công thực hiện (công)	Thành tiền (đồng)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Nhóm các công việc áp dụng trong định mức 4970 và định mức 228									
1	D4.6301	Tháo công tơ 1 pha	cái	1	3,5/7	2,65	219.542	0,0560	12.294
2	D4.6301	Lắp công tơ 1 pha	cái	1	3,5/7	2,65	219.542	0,1400	30.736
3	D4.6301	Tháo + Lắp công tơ 1 pha	cái	1	3,5/7	2,65	219.542	0,1960	43.030
4	D4.6302	Tháo công tơ 3 pha	cái	1	3,5/7	2,65	219.542	0,0640	14.051
5	D4.6302	Lắp công tơ 3 pha	cái	1	3,5/7	2,65	219.542	0,1600	35.127
6	D4.6302	Tháo + Lắp công tơ 3 pha	cái	1	3,5/7	2,65	219.542	0,2240	49.177
7	11.08.202	Tháo công tơ 3 pha có biến dòng	cái	1	4,0/7	2,86	236.940	0,8832	209.265
8	11.08.202	Treo công tơ 3 pha có biến dòng	cái	1	4,0/7	2,86	236.940	1,3248	313.898
9	11.08.202	Tháo + Lắp công tơ 3 pha có biến dòng	cái	1	4,0/7	2,86	236.940	2,2080	523.164
10	D4.6303	Tháo hộp <= 1 CT (đã lắp phụ kiện, công tơ)	hộp	1	3,5/7	2,65	219.542	0,0400	8.782
11	D4.6303	Tháo hộp <= 3 CT (đã lắp phụ kiện, công tơ)	hộp	1	3,5/7	2,65	219.542	0,0440	9.660
12	D4.6303	Tháo hộp >= 3 CT (đã lắp phụ kiện, công tơ)	hộp	1	3,5/7	2,65	219.542	0,0480	10.538
13	D4.6303	Treo hộp <= 1 CT (đã lắp phụ kiện, công tơ)	hộp	1	3,5/7	2,65	219.542	0,1000	21.954
14	D4.6303	Treo hộp <= 3 CT (đã lắp phụ kiện, công tơ)	hộp	1	3,5/7	2,65	219.542	0,1100	24.150
15	D4.6303	Treo hộp >= 3 CT (đã lắp phụ kiện, công tơ)	hộp	1	3,5/7	2,65	219.542	0,1200	26.345
16	D4.6303	Tháo + Treo hộp <= 1 CT (đã lắp phụ kiện, công tơ)	hộp	1	3,5/7	2,65	219.542	0,1400	30.736
17	D4.6303	Tháo + Treo hộp <= 3 CT (đã lắp phụ kiện, công tơ)	hộp	1	3,5/7	2,65	219.542	0,1540	33.810
18	D4.6303	Tháo + Treo hộp >= 3 CT (đã lắp phụ kiện, công tơ)	hộp	1	3,5/7	2,65	219.542	0,1680	36.883
19	D4.5002	Lắp đầu cột <= 50 mm2	cái	1	4,5/7	3,12	258.066	0,0350	9.032
20	D4.5003	Lắp đầu cột 70 mm2	cái	1	4,5/7	3,115	258.066	0,0550	14.194
21	D4.5004	Lắp đầu cột 95 mm2	cái	1	4,5/7	3,115	258.066	0,0700	18.065
22	D4.5005	Lắp đầu cột 120 mm2	cái	1	4,5/7	3,115	258.066	0,0900	23.226

TT	Mã DM	Nội dung công việc	DVT	Số lượng	Bậc thợ	Hệ số lương	Đơn giá nhân công (đồng)	Số công thực hiện (công)	Thành tiền (đồng)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
23	D4.5006	Lắp đầu cột 150 mm2	cái	1	4,5/7	3,115	258.066	0,1100	28.387
24	11.04.602	Lắp cáp xuống hòm công tơ	m	1	3,5/7	2,65	219.542	0,0270	5.928
25	11.04.602	Tháo + Lắp cáp xuống hòm công tơ	m	1	3,5/7	2,65	219.542	0,0450	9.879
26	D3.6301	Kéo cáp vận xoắn AL/XLPE ≤ 2x11 mm2	m	1	4,0/7	2,86	236.940	0,0090	2.140
27	D3.6301	Kéo cáp vận xoắn AL/XLPE ≤ 2x16 mm2	m	1	4,0/7	2,86	236.940	0,0090	2.140
28	D3.6302	Kéo cáp vận xoắn AL/XLPE ≤ 2x25 mm2	m	1	4,0/7	2,86	236.940	0,0123	2.909
29	D3.6303	Kéo cáp vận xoắn AL/XLPE ≤ 2x35 mm2	m	1	4,0/7	2,86	236.940	0,0138	3.269
30	D3.6302	Kéo cáp vận xoắn AL/XLPE 4x25 mm2	m	1	4,0/7	2,86	236.940	0,0175	4.156
31	D3.6303	Kéo cáp vận xoắn AL/XLPE 4x35 mm2	m	1	4,0/7	2,86	236.940	0,0197	4.670
32	D3.6304	Kéo cáp vận xoắn AL/XLPE 4x50 mm2	m	1	4,0/7	2,86	236.940	0,0239	5.651
33	D3.6305	Kéo cáp vận xoắn AL/XLPE 4x70 mm2	m	1	4,0/7	2,86	236.940	0,0282	6.670
34	D3.6306	Kéo cáp vận xoắn AL/XLPE 4x95 mm2	m	1	4,0/7	2,86	236.940	0,0390	9.250
35	D3.6307	Kéo cáp vận xoắn AL/XLPE 4x120 mm2	m	1	4,0/7	2,86	236.940	0,0515	12.212
36	D3.6301	Kéo cáp Cu/XLPE/PVC 2x4 mm2	m	1	4,0/7	2,86	236.940	0,0090	2.140
37	D3.6301	Kéo cáp Cu/XLPE/PVC 2x6 mm2 hoặc Cu/XLPE/PVC 2x10 mm2	m	1	4,0/7	2,86	236.940	0,0090	2.140
38	D4.2301	Kéo cáp Cu/XLPE/PVC 3x6+4 mm2 (Kéo cáp đi trên dây thép)	m	1	4,0/7	2,86	236.940	0,0372	8.814
39	D4.2301	Kéo cáp Cu/XLPE/PVC 3x10+6 mm2 (Kéo cáp đi trên dây thép)	m	1	4,0/7	2,86	236.940	0,0372	8.814
40	D4.2301	Kéo cáp Cu/XLPE/PVC 3x16+10 mm2 (Kéo cáp đi trên dây thép)	m	1	4,0/7	2,86	236.940	0,0372	8.814
41	D4.2302	Kéo cáp Cu/XLPE/PVC 3x25+16 mm2 (Kéo cáp đi trên dây thép)	m	1	4,0/7	2,86	236.940	0,0413	9.786
42	D4.2302	Kéo cáp Cu/XLPE/PVC 3x35+16 mm2 (Kéo cáp đi trên dây thép)	m	1	4,0/7	2,86	236.940	0,0413	9.786
43	D4.2303	Kéo cáp Cu/XLPE/PVC 3x50+35 mm2 (Kéo cáp đi trên dây thép)	m	1	4,0/7	2,86	236.940	0,0523	12.392
44	D4.2101	Kéo cáp ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 2x2,5 mm2	m	1	4,0/7	2,86	236.940	0,0178	4.218
45	D4.2101	Kéo cáp ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 2x4 mm2	m	1	4,0/7	2,86	236.940	0,0178	4.218
46	D4.2101	Kéo cáp ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 2x6 mm2	m	1	4,0/7	2,86	236.940	0,0178	4.218

TT	Mã DM	Nội dung công việc	ĐVT	Số lượng	Bậc thợ	Hệ số lương	Đơn giá nhân công (đồng)	Số công thực hiện (công)	Thành tiền (đồng)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
47	D4.2101	Kéo cáp ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 2x10 mm ²	m	1	4,0/7	2,86	236.940	0,0178	4.218
48	D4.2101	Kéo cáp ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 2x16 mm ²	m	1	4,0/7	2,86	236.940	0,0178	4.218
49	D4.2101	Kéo cáp ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x4+2,5 mm ²	m	1	4,0/7	2,86	236.940	0,0178	4.218
50	D4.2101	Kéo cáp ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x6+4 mm ²	m	1	4,0/7	2,86	236.940	0,0178	4.218
51	D4.2101	Kéo cáp ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x10+6 mm ²	m	1	4,0/7	2,86	236.940	0,0178	4.218
52	D4.2102	Kéo cáp ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x16+10 mm ²	m	1	4,0/7	2,86	236.940	0,0207	4.905
53	D4.2102	Kéo cáp ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x35+16 mm ²	m	1	4,0/7	2,86	236.940	0,0207	4.905
54	D4.2101	Kéo cáp ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x2,5 mm ²	m	1	4,0/7	2,86	236.940	0,0178	4.218
55	D4.2101	Kéo cáp ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x4 mm ²	m	1	4,0/7	2,86	236.940	0,0178	4.218
56	D4.2101	Kéo cáp ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x6 mm ²	m	1	4,0/7	2,86	236.940	0,0178	4.218
57	D4.2101	Kéo cáp ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x10 mm ²	m	1	4,0/7	2,86	236.940	0,0178	4.218
58	D4.2102	Kéo cáp ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x16 mm ²	m	1	4,0/7	2,86	236.940	0,0207	4.905
59	D4.2102	Kéo cáp ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x25 mm ²	m	1	4,0/7	2,86	236.940	0,0207	4.905
60	D4.2102	Kéo cáp ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x35 mm ²	m	1	4,0/7	2,86	236.940	0,0207	4.905
61	D4.2103	Kéo cáp ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x50 mm ²	m	1	4,0/7	2,86	236.940	0,0275	6.516

Ghi chú: Các vật tư khác không có trong bảng trên áp dụng trong định mức dự toán sửa chữa công trình lưới điện ban hành kèm theo văn bản số 228/QĐ-EVN ngày 08/12/2015 của Tập đoàn Điện lực Việt Nam và Định mức dự toán chuyên ngành công tác lắp đặt đường dây tải điện và lắp đặt TBA ban hành kèm theo Quyết định số 4970/QĐ-BCT ngày 21/12/2016 của Bộ Công Thương

